

Số: 1320 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình nước sạch và VSNT
dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2016**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/1/2013 của Liên bộ: Nông nghiệp và PTNT - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ- UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 494/SNN&PTNT-KHTC ngày 07/3/2016 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng nguồn vốn vay WB năm 2016 tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1096/STC-HCSN ngày 28/3/2016 về việc đề nghị phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng nguồn vốn vay WB năm 2016 tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng năm 2016, tỉnh Thanh Hóa, bao gồm các nội dung sau:

I. Tổng kinh phí Trung ương bổ sung để thực hiện: 3.200 triệu đồng
(ba tỷ, hai trăm triệu đồng)

II. Nguyên tắc phân bổ:

- Các hợp phần của Chương trình thực hiện theo Quyết định số 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi “Chương trình nước sạch và

vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vay vốn Ngân hàng Thế giới;

- Mục tiêu: Ưu tiên hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho các hộ gia đình trên địa bàn toàn tỉnh và hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông đến các xã.

III. Nội dung và mức hỗ trợ:

Kinh phí chương trình nước sạch và VSMTNT phân bổ cho các Hợp phần như sau:

1. Hợp phần 2: Cải thiện điều kiện vệ sinh: 2.502 triệu đồng

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh thực hiện: 2.502 triệu đồng

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

2. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá, quản lý Chương trình: 698 triệu đồng, trong đó:

a) Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT thực hiện: 450 triệu đồng

(Có phụ lục số 2 kèm theo)

b) Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh: 248 triệu đồng

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

3. Nguồn kinh phí: Từ nguồn trung ương bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh ĐBSH theo Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSDP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các địa phương, đơn vị.

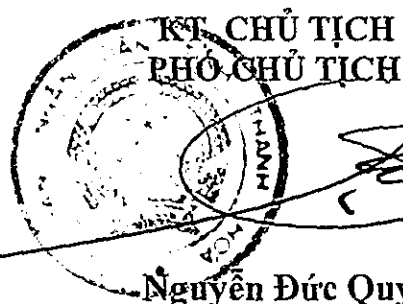
2. Thủ trưởng các đơn vị căn cứ kinh phí được giao; có trách nhiệm, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật Nhà nước về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT; Y tế; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT tỉnh; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền



PHỤ LỤC 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH NS&VSNT DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐẦU RA TẠI 8
TỈNH ĐỒNG BANG SÔNG HỒNG, NGUỒN VỐN WB TỈNH THANH HOÁ NĂM 2016

ĐỢT TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tổng số				2.750.000.000
A	HỢP PHẦN 2: CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH (Vốn sự nghiệp)				2.502.000.000
I	HOẠT ĐỘNG 1: HỘI NGHỊ, HỌP BAN ĐIỀU HÀNH TỈNH VÀ XÃ				45.890.000
1.1	- Chi hội nghị triển khai và hội nghị tổng kết tại tỉnh + Tuyển tỉnh: Thành viên Ban điều hành Chương trình, cán bộ đầu mỗi tỉnh: 5 người + Tuyển huyện: Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch huyện (Trưởng ban); Giám đốc TTYT huyện (Phó ban); Cán bộ đầu mỗi huyện (TTYT huyện) = 6 huyện x 3 người/ huyện = 18 người + Tuyển xã: Phó Chủ tịch xã (Trưởng ban) Trưởng trạm (Phó ban) = 6 xã x 2 người/ xã = 12 người Tổng cộng = 35 người/ 1 hội nghị				4.850.000
	+ Chi làm makét, trang trí hội trường	Lần	2	500.000	1.000.000
	+ Văn phòng phẩm cho đại biểu (35 người x 2 lần)	Người	70	20.000	1.400.000
	+ Giải khát cho đại biểu (35 người x 2 lần)	Người	70	15.000	1.050.000
	+ Tài liệu cho đại biểu (35 người x 2 lần)	Người	70	20.000	1.400.000
1.2	- Chi 2 cuộc họp BDH huyện (họp triển khai, tổng kết) tại 6 huyện. - Mỗi huyện gồm: Phó Chủ tịch huyện (trưởng ban); Giám đốc TTYT huyện (Phó ban); Trưởng kho YTCC (TTYT huyện); Phòng Văn hóa; Phòng Tài chính; Phòng Nông nghiệp; Phòng Giáo dục; Hội phụ nữ; Hội Nông dân; Hội Cựu chiến binh; Đoàn Thanh niên; Mặt trận tổ quốc. - Tổng cộng 1 huyện = 12 người x 6 huyện = 72 người x 2 lần				13.920.000
	+ Văn phòng phẩm cho thành viên Ban chỉ đạo (72 người x 2 lần)	Người	144	20.000	2.880.000
	+ Giải khát cho thành viên Ban chỉ đạo (72 người x 2 lần)	Người	144	15.000	2.160.000
	+ Tài liệu cho thành viên ban chỉ đạo (72 người x 2 lần)	Người	144	20.000	2.880.000
	+ Chi làm makét, trang trí hội trường	Lần	12	500.000	6.000.000

1.3	- Chi 2 cuộc họp BÐH xã (họp triển khai, tổng kết) tại 6 xã. - Huyện tham dự = 02 người x 06 huyện = 12 người : GÐ hoặc PGÐ; Trưởng khoa Y tế công cộng. - Xã tham dự = 11 người x 06 xã = 66 người: Chủ tịch hoặc phó chủ tịch, Trưởng trạm y tế, Công an, Văn hóa, đại diện Ngân hàng chính sách xã, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hiệu trưởng 3 trường (Mầm non, Tiểu học, THCS) - Thôn tham dự = 114 người: Trưởng thôn, y tế thôn (57 thôn) Tổng cộng = 192 người				27.120.000
	+ Văn phòng phẩm cho thành viên Ban chỉ đạo (192 người x 2 lần)	Người	384	20.000	7.680.000
	+ Giải khát cho thành viên Ban chỉ đạo (192 người x 2 lần)	Người	384	15.000	5.760.000
	+ Tài liệu cho thành viên ban chỉ đạo (192 người x 2 lần)	Người	384	20.000	7.680.000
	+ Chi làm makét, trang trí hội trường	Lần	12	500.000	6.000.000
II	HOẠT ĐỘNG 2: TẬP HUẤN CHUYÊN MÔN				141.775.000
2.1	- Chi tập huấn hướng dẫn xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh tại xã				79.880.000
	* Chi cho giảng viên				21.320.000
	+ Chi cho giảng viên tuyến tỉnh (2 buổi/xã x 6 xã)	Buổi	12	500.000	6.000.000
	+ Chi cho giảng viên tuyến huyện (2 buổi/xã x 6 xã)	Buổi	12	300.000	3.600.000
	+ Chi tiền phụ cấp lưu trú cho giảng viên tuyến tỉnh (2 người x 2 ngày x 6 xã)	Ngày	24	180.000	4.320.000
	+ Chi tiền nghỉ cho giảng viên tuyến tỉnh (2 người x 6 xã)	Đêm	12	200.000	2.400.000
	+ Chi tiền xăng xe, công tác phí cho lái xe				5.000.000
	* Ma két (6 xã)	Cái	6	500.000	3.000.000
	* Chi cho học viên - Huyện tham dự = 02 người : GÐ hoặc PGÐ, Trưởng khoa Y tế công cộng TTYT huyện hoặc cán bộ theo dõi chương trình - Xã tham dự = 12 người: Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch, Trưởng trạm y tế, CB trạm YT, Công an, Văn hóa, đại diện Ngân hàng chính sách xã, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hiệu trưởng 3 trường (Mầm non, Tiểu học, THCS) - Thôn tham dự mỗi thôn 4 thành phần: Trưởng thôn, Bí thư thôn, Y tế thôn, Phụ nữ thôn				55.560.000
a	- Xã Hải Long huyện Như Thanh . Tổng 54 người (Huyện = 2; Xã = 12; Thôn = 4 người/ thôn x 10 thôn = 40 người)				9.670.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên 54 người x 2 ngày	Người	108	30.000	3.240.000
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	54	25.000	1.350.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	54	20.000	1.080.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương	Người	80	50.000	4.000.000

b	từ ngân sách Nhà nước				
	40 người x 2 ngày				
	- Xã Thiệu Lý huyện Thiệu Hóa. Tổng 50 người (Huyện = 2; Xã = 12; Thôn = 4 người/ thôn x 9 thôn = 36 người)				8.850.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	100	30.000	3.000.000
	50 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	50	25.000	1.250.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	50	20.000	1.000.000
c	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	72	50.000	3.600.000
	36 người x 2 ngày				
	- Xã Thọ Diên huyện Thọ Xuân. Tổng 66 người (Huyện = 2; Xã = 12; Thôn = 4 người/ thôn x 13 thôn = 52 người)				12.130.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	132	30.000	3.960.000
	66 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	66	25.000	1.650.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	66	20.000	1.320.000
d	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	104	50.000	5.200.000
	52 người x 2 ngày				
	- Xã Hà Giang huyện Hà Trung. Tổng 38 người (Huyện = 2; Xã = 12; Thôn = 4 người/ thôn x 6 thôn = 24 người)				6.390.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	76	30.000	2.280.000
	38 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	38	25.000	950.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	38	20.000	760.000
e	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	48	50.000	2.400.000
	24 người x 2 ngày				
	- Xã Minh Nghĩa huyện Nông Cống. Tổng 54 người (Huyện = 2; Xã = 12; Thôn = 4 người/ thôn x 10 thôn = 40 người)				9.670.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	108	30.000	3.240.000
	54 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	54	25.000	1.350.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	54	20.000	1.080.000
g	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	80	50.000	4.000.000
	40 người x 2 ngày				
	- Xã Luận Thành huyện Thường Xuân. Tổng 50 người (Huyện = 2; Xã = 12; Thôn = 4 người/ thôn x 9 thôn = 36 người)				8.850.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	100	30.000	3.000.000
	50 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	50	25.000	1.250.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	50	20.000	1.000.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	72	50.000	3.600.000

	36 người x 2 ngày				
2.2	- Chi tập huấn cho thợ xây kỹ năng về xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh				61.895.000
	* Chi cho giảng viên				21.320.000
	+ Chi cho giảng viên tuyến tỉnh	Buổi	12	500.000	6.000.000
	(2 buổi/xã x 6 xã)				
	+ Chi cho giảng viên tuyến huyện	Buổi	12	300.000	3.600.000
	(2 buổi/xã x 6 xã)				
	+ Chi tiền phụ cấp lưu trú cho giảng viên tuyến tỉnh	Ngày	24	180.000	4.320.000
	(2 người x 2 ngày x 6 xã)				
	+ Chi tiền nghỉ cho giảng viên tuyến tỉnh	Đêm	12	200.000	2.400.000
	(2 người x 6 xã)				
	+ Chi tiền xăng xe, công tác phí cho lái xe				5.000.000
	* Ma kết (6 xã)	Cái	6	500.000	3.000.000
	* Chi cho học viên - Huyện tham dự = 02 người : GD hoặc PGD, Trưởng khoa Y tế công cộng TTYT huyện hoặc cán bộ theo dõi Chương trình - Xã tham dự = 2 người: Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch, Trưởng trạm y tế hoặc cán bộ theo dõi Chương trình - Thôn tham dự mỗi thôn 3 thợ xây				37.575.000
a	- Xã Hải Long huyện Như Thanh . Tổng 34 người (Huyện = 2; Xã = 2; Thôn = 3 người/ thôn x 10 thôn = 30 người)				6.570.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	68	30.000	2.040.000
	34 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	34	25.000	850.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	34	20.000	680.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	60	50.000	3.000.000
	30 người x 2 ngày				
b	- Xã Thiệu Lý huyện Thiệu Hóa . Tổng 31 người (Huyện = 2; Xã = 2; Thôn = 3 người/ thôn x 9 thôn = 27 người)				5.955.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	62	30.000	1.860.000
	31 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	31	25.000	775.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	31	20.000	620.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	54	50.000	2.700.000
	27 người x 2 ngày				
c	- Xã Thọ Diên huyện Thọ Xuân. Tổng 43 người (Huyện = 2; Xã = 2; Thôn = 3 người/ thôn x 13 thôn = 39 người)			125.000	8.415.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	86	30.000	2.580.000
	43 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	43	25.000	1.075.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	43	20.000	860.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	78	50.000	3.900.000

d	39 người x 2 ngày				
	- Xã Hà Giang huyện Hà Trung. Tổng 22 người (Huyện = 2; Xã = 2; Thôn = 3 người/ thôn x 6 thôn = 18 người)				4.110.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	44	30.000	1.320.000
	22 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	22	25.000	550.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	22	20.000	440.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	36	50.000	1.800.000
	18 người x 2 ngày				
e	- Xã Minh Nghĩa huyện Nông Cống. Tổng 34 người (Huyện = 2; Xã = 2; Thôn = 3 người/ thôn x 10 thôn = 30 người)				6.570.000
	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	68	30.000	2.040.000
	34 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	34	25.000	850.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	34	20.000	680.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	60	50.000	3.000.000
	30 người x 2 ngày				
	- Xã Luận Thành huyện Thường Xuân. Tổng 31 người (Huyện = 2; Xã = 2; Thôn = 3 người/ thôn x 09 thôn = 27 người)				5.955.000
g	+ Chi nước uống, giải khát giữa giờ cho học viên	Người	62	30.000	1.860.000
	31 người x 2 ngày				
	+ Chi Phô tô tài liệu cho học viên	Người	31	25.000	775.000
	+ Chi văn phòng phẩm cho học viên	Người	31	20.000	620.000
	+ Chi tiền ăn cho học viên không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước	Người	54	50.000	2.700.000
	27 người x 2 ngày				
	HOẠT ĐỘNG 3: HỌP THÔN, HỖ TRỢ CTV CƠ SỞ				49.950.000
3.1	- Hỗ trợ tiền chè nước họp thôn Lần 1: Giới thiệu, triển khai Chương trình, xét hồ trợ hộ gia đình nghèo, chính sách và hộ cận nghèo, tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh. Lần 2: Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh.				42.750.000
	+ Chi chè nước họp thôn	Người	2.850	15.000	42.750.000
	(57 thôn x 50 người x 1 lần)				
3.2	- Chi hỗ trợ tiền cho cộng tác viên cơ sở				
	+ Hỗ trợ CTV cơ sở (2 người x 6 tháng x 6 xã)	Người	72	100.000	7.200.000
IV	HOẠT ĐỘNG 4: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH				371.985.000
4.1	Chi kiểm tra, giám sát cho ban điều hành tuyến tỉnh				335.985.000

	- Chi kiểm tra, giám sát chấp hành điều hành tuyến tỉnh				128.625.000
	+ Chi tiền phụ cấp hậu cần (4 người x 8 tháng x 2 ngày x 6 xã)	Người	384	180.000	69.120.000
	+ Chi tiền ngủ cho cán bộ giám sát (4 người x 8 tháng x 1 ngày x 6 xã)	Đêm	192	200.000	38.400.000
	+ Chi tiền xăng xe đi kiểm tra, giám sát				21.105.000
	- Công tác phí cho BDH tuyến huyện đi giám sát chương trình tuyến huyện	Người	288	300.000	86.400.000
	12 người x 4 tháng x 6 huyện				
	- Công tác phí cho BDH xã đi giám sát chương trình tuyến xã	Người	264	120.000	31.680.000
	11 người x 4 tháng x 6 xã				
	- Công tác phí cho cán bộ thôn đi giám sát chương trình (Y tá thôn, trưởng thôn)	Người	684	120.000	82.080.000
	2 người x 6 tháng x 57 thôn				
	- Chi cho cán bộ huyện đi kiểm đếm kết quả của Chương trình	Người	24	300.000	7.200.000
	2 người x 2 tháng x 6 huyện				
4.2	- Chi hành chính cấp tỉnh	Tháng	12	3.000.000	36.000.000
V	HOẠT ĐỘNG 5: HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH				
	- Chi hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình nghèo, Chính sách và hộ cận nghèo tại 6 xã				1.892.400.000
	+ Chi hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho hộ nghèo và gia đình chính sách	Cái	648	2.400.000	1.555.200.000
	+ Chi hỗ trợ xây dựng nhà tiêu cho hộ cận nghèo	Cái	281	1.200.000	337.200.000
B	HỢP PHẦN 3: NÂNG CAO NĂNG LỰC	0	0	0	248.000.000
VI	HOẠT ĐỘNG 6: TRUYỀN THÔNG				
6.1	- Phát thanh	Lần	720	15.000	10.800.000
	20 lần x 6 tháng x 6 xã				
6.2	- Chi in ấn tài liệu truyền thông (5 mô hình nhà tiêu)				91.200.000
	+ Nhà tiêu thăm dò nước	Tờ	5.700	2.000	11.400.000
	+ Nhà tiêu hai ngăn sinh thái	Tờ	5.700	2.000	11.400.000
	+ Nhà tiêu chìm có ống thông hơi	Tờ	5.700	2.000	11.400.000
	+ Nhà tiêu tự hoại xây bằng gạch	Tờ	14.250	2.000	28.500.000
	+ Nhà tiêu tự hoại bằng ống bi bê tông	Tờ	14.250	2.000	28.500.000
6.3	- Pa no truyền thông 6 xã đạt tiêu chí "Vệ sinh toàn xã" năm 2016: Hải Long, Thiệu Lý, Thọ Diên, Hà Giang, Luận Thành, Minh Nghĩa	Pano	6	16.000.000	96.000.000
VII	HOẠT ĐỘNG 7: PHÂN TÍCH MẪU NƯỚC				
	- Chi phân tích mẫu nước tại trường học và trạm y tế (Đối với 5 xã đạt tiêu chí "Vệ sinh toàn xã" năm 2016)				50.000.000
	+ Chi phân tích mẫu nước tại trường Mầm non	Mẫu	12	1.211.000	14.532.000
	6 mẫu x 2 lần				

	+ Chi phân tích mẫu nước tại trường Tiểu học 7 mẫu x 2 lần/năm	Mẫu	14	1.211.000	16.954.000
	+ Chi phân tích mẫu nước tại trường THCS 6 mẫu x /1 lần/năm	Mẫu	6	1.211.000	7.266.000
	+ Chi phân tích mẫu nước tại Trạm y tế 6 mẫu x /1 lần/năm	Mẫu	6	1.211.000	7.266.000
	+ Chi tiền xăng xe đi lấy mẫu nước tại trường học và trạm y tế				3.982.000

PHỤ LỤC 2

**DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH NS&VSNT
DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐÁU RA TẠI 8 TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG,
NGUỒN VỐN WB-TỈNH THANH HOÁ NĂM 2016
DO TRUNG TÂM NƯỚC SINH HOẠT VÀ VSMT NÔNG THÔN THỰC HIỆN**
(Kèm theo Quyết định số: 1320/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng				450.000.000
I	Tập huấn truyền thông thực hiện chỉ số giải ngân 1.1 và 2.1 (cho 8 xã huyện Hoằng Hóa): Gồm 8 lớp (mỗi xã 01 lớp/80 người). Tổng số: 640 người				163.760.000
1	Chi cho giáo viên và cán bộ tổ chức lớp				24.560.000
a	Phụ cấp lưu trú : 3 người x 2 ngày/lớp x 8 lớp	ngày	48	120.000	5.760.000
b	Xăng xe đi lại cho GV và CB tổ chức lớp (tính trung bình): 80 km/ngày x2 ngày/lớp x 0,16 l/km x 8 lớp	lít	205	13.750	2.800.000
c	Thù lao giáo viên lên lớp: 01 người x 02 buổi/ngày x 02 ngày x 8 lớp	Buổi	32	500.000	16.000.000
2	Chi cho học viên				64.000.000
a	Tiền ăn cho học viên: 640 HV x 2 ngày	người	1.280	50.000	64.000.000
3	Chi quản lý, tổ chức lớp				75.200.000
a	Giải khát (640 HV x 2 ngày) + (01GV + 01CB tổ chức lớp) x 2 ngày x 8 lớp	người	1.312	25.000	32.800.000
b	In ấn tài liệu cho học viên	Bộ	640	25.000	16.000.000
c	Văn phòng phẩm cho học viên	Bộ	640	25.000	16.000.000
d	Hội trường và trang thiết bị: 2 ngày/lớp x 8 lớp	Ngày	16	500.000	8.000.000
e	Trang trí và maket: 8 lớp	Lớp	8	300.000	2.400.000
II	Phát thanh trên loa phát thanh xã của 8 xã huyện Hoằng Hóa và 9 xã huyện Nga Sơn				71.840.000
1	Công tác phí cho cán bộ Trung tâm xuống xã làm việc: 03 người/lần x 02 lần/xã x 17 xã	ngày	102	120.000	12.240.000
2	Chi xăng xe đi lại: 24 xã x 2 lần/1 xã x 80km/lần đi/về(Tính trung bình 80km/xã/01 lần đi/về)	lít	625,6	13.750	8.600.000
3	Hỗ trợ các xã phát thanh trên Đài phát thanh xã phát thanh về nước sạch và vệ sinh môi trường	xã	17	3.000.000	51.000.000
III	In ấn tờ rơi về nước sạch và vệ sinh môi trường				99.800.000
a	Chi phí in ấn tờ rơi	Tờ	16300	6.000	97.800.000
b	Chi phí đăng tin trên phương tiện truyền thông mời chào hàng				2.000.000
IV	Hỗ trợ cộng tác viên cơ sở thuộc 9 xã huyện Nga Sơn, 8 xã huyện Hoằng Hóa				63.240.000
1	Tiền hỗ trợ CTV				34.000.000

a	Hỗ trợ cộng tác viên cơ sở: 17 xã x 02 người/xã x 10 tháng	tháng	340	100.000	34.000.000
2	Chi cho cán bộ kiểm tra, giám sát	xã	25		29.240.000
a	Phụ cấp lưu trú : 02 người x 02 ngày/lần x 02 lần/xã x 17 xã	Người	136	120.000	16.320.000
b	Tiền ngủ: 2 người x 1 đêm/lần x 2 lần x 9 xã (huyện Nga Sơn)	đêm	36	120.000	4.320.000
c	Xăng xe đi lại (tính trung bình): 115km x 0,16 l/km x 17 xã x 2 lần/xã	lít	626	13.750	8.600.000
VI	Chi quản lý hành chính; kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng, tỉnh Thanh Hóa				51.360.000
1	Chi quản lý hành chính				27.280.000
a	Mua văn phòng phẩm				12.280.000
b	Tổ chức hội nghị triển khai, hội nghị đánh giá, hội nghị tổng kết Chương trình				15.000.000
2	Chi kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình tại 17 xã (9 xã Nga Sơn và 8 xã huyện Hoằng Hóa)	xã	17		24.080.000
a	Phụ cấp lưu trú: 03 người x 02 ngày x 17 xã	Người	102	120.000	12.240.000
b	Tiền ngủ: 03 người x 01 đêm x 9 xã (Không tính các xã huyện Hoằng Hóa)	đêm	27	120.000	3.240.000
c	Xăng xe đi lại (tính trung bình): 2 lần/xã x 115 km/xã x 0,16 l/km x 17 xã	lít	626	13.750	8.600.000